ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 11
TRƯỜNG THCS NGUYỄN VĂN PHÚ

NỘI DUNG HỌC TẬP TẠI NHÀ
Trong thời gian học sinh được nghỉ do dịch Covid – 19
TUẦN 7 (TỪ 18/10 ĐẾN 22/10/2021)

1. MÔN: GDCD 9

A. LÝ THUYẾT (Nội dung học bài)

*** GIÁO VIÊN GIẢNG BÀI :**

Bài 3 : DÂN CHỦ VÀ KỈ LUẬT

I. Đặt Vấn Đề: Sgk/9,10 (Học sinh tự đọc)

II. <u>Nội dung bài học</u>

1/ Thế nào là dân chủ và kỉ luật ? (Học sinh tự đọc) .

2/ Mối quan hệ giữa dân chủ và kỉ luật :

- Dân chủ để mọi người thể hiện và phát huy sự đóng góp của mình vào công việc chung .
- Kỉ luật là điều kiện đảm bảo cho dân chủ thực hiện có hiệu quả .

3/ Vì sao phải thực hiện tốt dân chủ và kỉ luật ?

- Tạo ra sự thống nhất cao về nhận thức , ý chí và hành động .
- Tạo cơ hội để mọi người phát triển .
- Xây dựng mối quan hệ xã hội tốt đẹp .
- Nâng cao hiệu quả , chất lượng lao động và tổ chức tốt các hoạt động xã hội .

4/ Rèn luyện :

- Tự giác chấp hành kỉ luật
- Biết phê phán góp ý những hành vi vi phạm dân chủ và kỉ luật .
- Nhà nước và các tổ chức xã hội phải có trách nhiệm tạo điều kiện để mọi người phát huy quyền làm chủ của mình .

B. BÀI TẬP : GV hướng dẫn học sinh làm bài tập .

<u>Câu 1:</u> Nêu 2 việc làm thể hiện dân chủ và 2 việc làm thể hiện tính kỉ luật ?

- 2 việc làm thể hiện dân chủ : Trong các cuộc họp mọi người đóng góp ý kiếnvà người đứng đầu cuộc họp lắng nghe , tiếp thu ý kiến đó . Học sinh học tập, thảo luân nội quy nhà trường và đi đến thống nhất thực hiện .
- 2 việc làm thể hiện tính kỉ luật : Học sinh đi học đúng giờ .Đi nhẹ nói khẻ ở bệnh viện , không đá bóng dưới lòng đường ....

Câu 2 : Bài tập 4 / SGK11 .
- Học sinh cần tự giác chấp hành kỷ luật : đi học đúng giờ , học bài làm bài đầy đủ ... và phát huy tính dân chủ trong trường lớp : tích cực tham gia hoạt động đội , đóng góp ý kiến để xây dựng lớp tốt hơn .

DẶN DÒ: (tuần 8)

* Học nội dung bài học(2,3,4)

* Bài tập: Xem lại các bài tập giáo viên đã hướng dẫn .
- Ôn lại các bài đã học :
1/ Tự chủ
2/ Chí công vô tư
3/ Tình hữu nghị và hợp tác cùng phát triển
4/ Dân chủ và kỷ luật .

-----HẾT-----

2. MÔN: MỸ THUẬT 9

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

CHỦ ĐỀ: THỜI TRANG VÀ CUỘC SỐNG
<u>TIẾT 7, 8:</u> THỜI TRANG.

Thời trang là xu hướng ăn mặc hợp thời như quần áo, giày dép, phụ kiện, kiểu tóc, trang điểm…

Đặc điểm:

-Tính thời điểm: theo mùa, theo sự kiện…
-Tính vùng miền: thể trạng…
-Tính văn hóa: cởi mở, khép kín…
-Tính tái diễn: lặp lại…

"Áo dài" Việt Nam qua các thời kỳ

B. LUYỆN TẬP: Em hãy hoàn thành các câu hỏi sau:
- Em vận dụng "thời trang" như thế nào đối với bản thân?
- Theo em, áo dài Việt Nam thể hiện thời trang ở những điểm nào?

-----HẾT-----

3. MÔN: LỊCH SỬ 9

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI)

Bài 6: CÁC NƯỚC CHÂU PHI

I. Tình hình chung

- Sau 1945, phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi diễn ra sôi nổi, sớm nhất là ở Bắc Phi, nhiều nước giành được độc lập, tiêu biểu: Ai cập, Angiêri.
- Năm 1960 được gọi là "Năm châu Phi" với 17 nước tuyên bố độc lập
- Sau khi giành được độc lập, các nước tiến hành xây dựng đất nước và đã thu được nhiều thành tích. Nhưng nhiều nước vẫn trong tình trạng xung đột, nội chiến, đóinghèo, nợ chồng chất và các loại dịch bệnh hoành hành.
- Để khắc phục các khó khăn, các nước đã tích cực tìm giải pháp, đề ra cải cách, thành lập nhiều tổ chức khu vực, lớn nhất là Liên minh châu Phi (AU)

II. Cộng hòa Nam Phi

- Từ năm 1662, chế độ phân biệt chủng tộc (A-pac-thai) đã thống trị cực kì tàn bạo với người da đen và da màu ở Nam Phi
- Nhân dân Nam Phi đã bền bỉ đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Đại hội dân tộc Phi (ANC) và đã giành được những thắng lợi có ý nghĩa lịch sử.

Năm 1993, chế độ phân biệt chủng tộc bị xóa bỏ.

1994: Nelson Madela trở thành tổng thống da màu đầu tiên của Nam Phi→chế độ phân biệt chủng tộc bị xóa bỏ ở châu Phi sau hơn ba thế kỉ tồn tại.

- Chính quyền mới đề ra "chiến lược kinh tế vĩ mô" 6/1996 với tên gọi "Tăng trưởng, việc làm và phân phối lại" để phát triển kinh tế, giải quyết việc làm, cải thiện mức sống của người da đen.

Bài 7 : CÁC NƯỚC MĨ LA-TINH

I. Những nét chung

- Khác với châu Á và Phi, nhiều nước ở Mĩ La-tinh đã giành được độc lập từ đầu thế kỉ XIX, nhưng sau đó lại lệ thuộc vào Mĩ
- Sau 1945 Mỹ Latinh có nhiều chuyển biến, được mở đầu bằng cách mạng CuBa 1959,

-Từ đầu những năm 60 đến những năm 80 của thế kỉ XX, cao trào cách mạng đã bùng nổ ở Mỹ Latinh và khu vực này được ví như « Lục địa bùng cháy » → thành lập các chính phủ dân tộc dân chủ và tiến hành các cải cách tiến bộ.

- Các nước Mỹ Latinh đã thu được nhiều thành tựu trong công cuộc xây dựng đất nước. Tuy nhiên, từ những năm 90 củaTK XX, nhiều nước lại gặp khó khăn.

II. Cu Ba – Hòn đảo anh hùng

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, với sự giúp đỡ của Mỹ, tướng Ba-ti-xta (Fulgencio *Batista)* thiết lập chế độ độc tài quân sự ở Cu Ba
- Khởi đầu là cuộc tấn công vũ trang vào pháo đài Môn-ca-đa (Moncada) ngày 26/7/1953 dưới sự lãnh đạo của Phi-đen Ca-tơ-rô (Fidel Castro) Nhân dân CuBa đã kiên cường đấu tranh, đến ngày 1/1/1959 cách mạng giành thắng lợi.

- Chính phủ cách mạng tiến hành cải cách dân chủ triệt để, xây dựng chính quyền, phát triển giáo dục…
- 1961 sau sự kiện vịnh Con Lợn (Bay of Pigs), Cu-Ba tuyên bố tiến lên CNXH
- Mặc dù bị Mĩ cấm vận nhưng nhân dân CuBa đã đạt được một số thành tựu đáng kể.

B . <u>LUYỆN TẬP:</u> Em hãy hoàn thành các câu hỏi sau:

1. Nen-xơn Man-đê-la trở thành tổng thống Nam Phi đánh dấu sự kiện lịch sử gì?

A. Sự sụp đổ hoàn toàn của chủ nghĩa thực dân trên toàn thế giới,
B. Đánh dấu sự bình đẳng giữa các dân tộc, màu da trên thế giới.
C. Sự chấm dứt chủ nghĩa phân biệt chủng tộc ở châu Phi sau hơn ba thế kỉ tồn tại.
D. Sự thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi.

2.Chiến lược "kinh tế vĩ mô" (6/1996) ở Nam Phi ra đời với tên gọi là gì?

A. Giải quyết việc làm cho người lao động da đen.
B. Vì sự ổn định và phát triển của kinh tế đất nước.
C. Hội nhập, cùng phát triển.
D. Tăng trưởng, việc làm và phân phối lại.

3. Sự kiện nào dưới đây gắn với tên tuổi của Nelson Mandela ?

A. Chiến sĩ nổi tiếng chống ách thống trị của bọn thực dân.
B. Lãnh tụ của phong trào giải phóng dân tộc ở An-giê-ri.
C. Lãnh tụ của phong trào giải phóng dân tộc ở Ăng-gô-la.
D. Lãnh tụ của phong trào đấu tranh chống chế độ phân biệt chủng tộc ở Nam Phi.

4.Quốc gia nào được coi như "ngọn cờ đầu" trong phong trào giải phóng dân tộc ở khu vực Mĩ La-tinh?

A.Chi-lê
B. Ni-ca-ra-goa
C. Bô-li-vi-a
D. Cu-ba

5. Sự kiên mở đầu cho giai đoạn đấu tranh vũ trang giành chính quyền ở Cu-ba là sự kiện nào?

A. Phi-đen sang Mê-hi-cô thành lập "Phong trào 27 – 7".
B. Phi-đen trở về nước.
C. Cuộc tấn công pháo đài Moncada.
D. Cuộc đấu tranh ở Xiera Maextơra.

6. Fidel Castro tuyên bố Cu-ba tiến lên chủ nghĩa xã hội trong hoàn cảnh nào?

A. Đất nước đã lật đổ chế độ độ tài Ba-tix-ta.
B. Trong giờ phút quyết liệt của cuộc chiến đấu tiêu diệt đội quân đánh thuê của Mĩ tại biên Hi-rôn.
C. Bị Mĩ bao vây cấm vận.
D. Mất nguồn viện trợ to lớn từ khi Liên Xô tan rã.

-----HẾT-----

4. MÔN: NGỮ VĂN 9

CHỦ ĐỀ: TRUYỆN KIỀU VÀ YẾU TỐ MIÊU TẢ TRONG VĂN TỰ SỰ

A. LÝ THUYẾT: NỘI DUNG GHI BÀI:

BÀI: "TRUYỆN KIỀU" CỦA NGUYỄN DU

I. NGUYỄN DU:

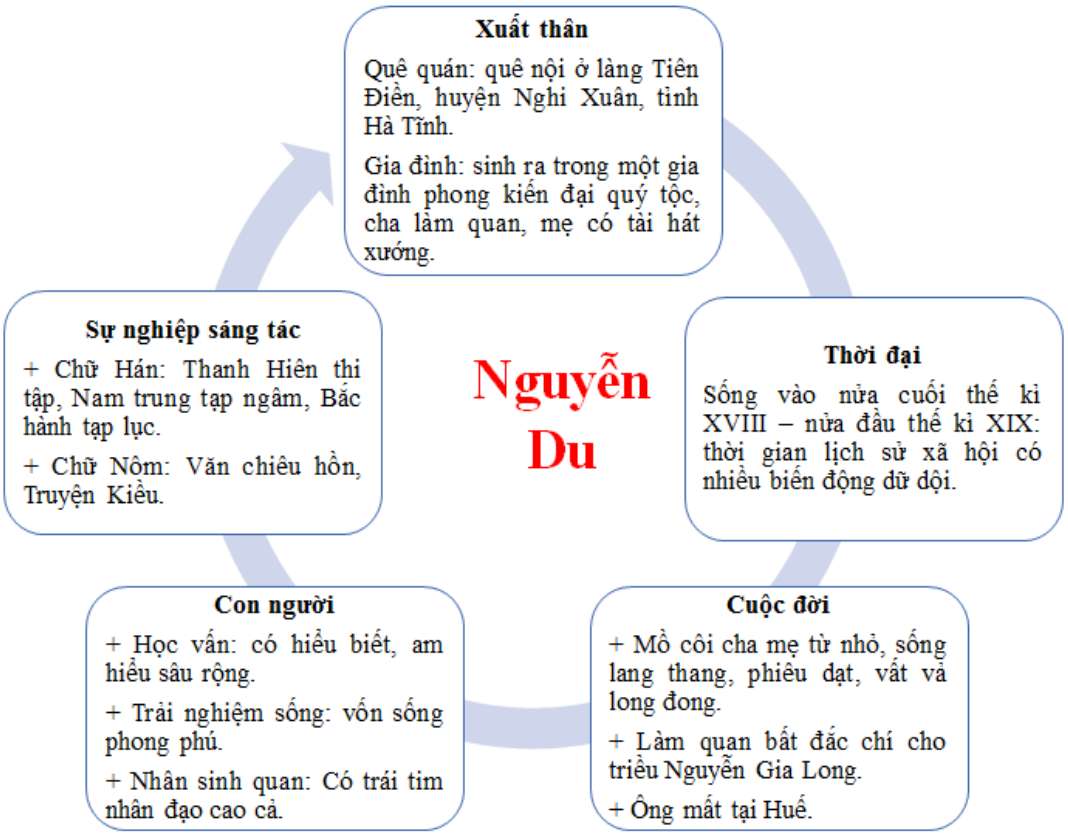

II. TRUYỆN KIỀU:

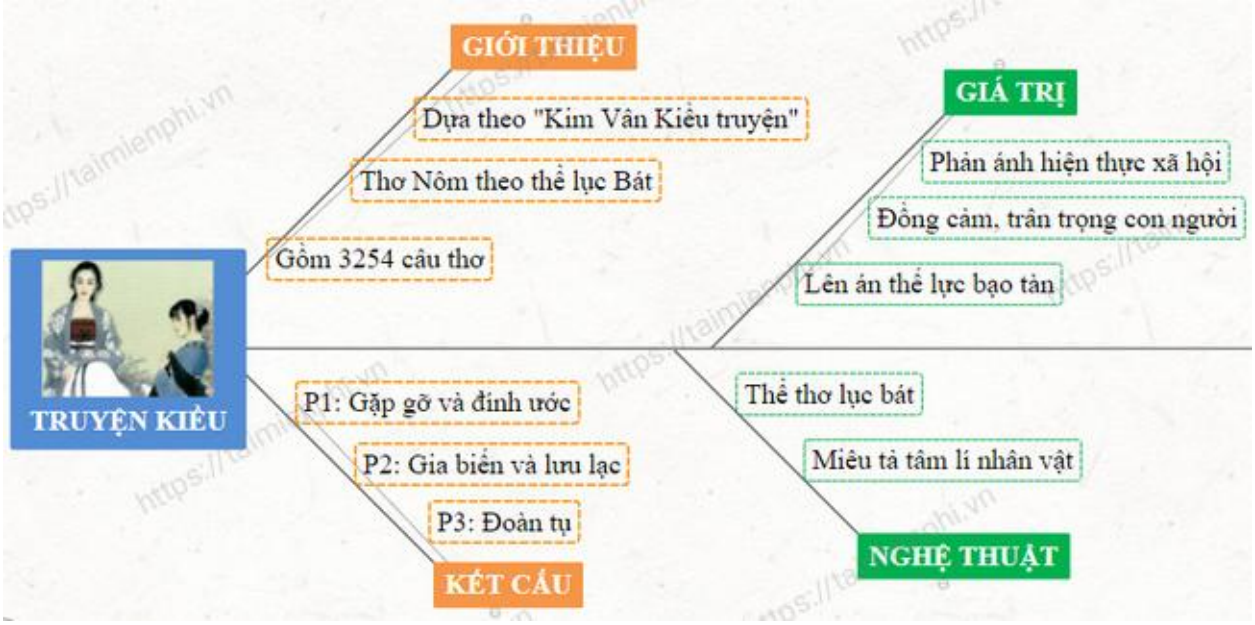

BÀI: CHỊ EM THÚY KIỀU
(Trích "Truyện Kiều" - Nguyễn Du)

I. Đọc và tìm hiểu chú thích

1) Vị trí đoạn trích:

- Nằm trong phần 1: *Gặp gỡ và đính ước*, từ câu 15 đến câu 38.

2) Bố cục: 4 phần

- 4 câu đầu: Giới thiệu khái quát hai chị em
- 4 câu kế: Gợi tả vẻ đẹp Thuý Vân
- 12 câu tiếp: Gợi tả vẻ đẹp của Thuý Kiều
- 4 câu cuối: Cuộc sống của hai chị em.

II. Đọc và tìm hiểu văn bản

1. <u>Giới thiệu chung về hai chị em:</u>

...hai ả tố nga
....mai cốt cách, tuyết tinh thần
...mỗi người một vẻ...

→ nghệ thuật ẩn dụ tượng trưng

➔ ***Chị em Thuý Kiều có vóc dáng thanh tao, tâm hồn trong trắng***

2. <u>Chân dung của Thúy Vân</u>

…trang trọng khác vời
...khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang
...hoa cười ngọc thốt
....mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da…

→ Dùng ước lệ , đối để đặc tả hình dáng bên ngoài

➔ ***Vẻ đẹp trang trọng, phúc hậu, dự báo cuộc sống yên vui, hạnh phúc***

3. <u>Chân dung của Thúy Kiều</u>

- Nhan sắc:

...làn thu thuỷ nét xuân sơn

....hoa ghen....liễu hờn

...nghiêng nước nghiêng thành...

→ ước lệ và tượng trưng, nhân hóa, thành ngữ

➔ ***Kiều đẹp lộng lẫy, sắc sảo, có sức cuốn hút mạnh mẽ: một trang giai nhân tuyệt sắc.***

- Tài năng

...pha nghề thi hoạ đủ mùi ca ngâm

...làu bậc ngũ âm

...nghề riêng ăn đứt hồ cầm một chương

→ Liệt kê, từ ngữ biểu thị tài năng tuyệt đỉnh

➔ ***Kiều rất đa tài, tài nào cũng hoàn hảo. Dự báo cuộc đời đầy sóng gió.***

III. Ghi nhớ: SGK trang 83

B/ LUYỆN TẬP:

Vẽ sơ đồ tư duy tóm tắt tác phẩm "Truyện Kiều" của Nguyễn Du

Lưu ý:

- HS có thể vẽ trên giấy(chụp ảnh) hoặc gửi file cho giáo viên bộ môn.
- Sơ đồ nên dùng ít chữ và thêm hình ảnh cho sinh động.
- Ưu tiên cộng điểm cho sơ đồ đẹp và sáng tạo.

-----HẾT-----

5. MÔN: SINH 9

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

BÀI 13:**DI TRUYỀN LIÊN KẾT**

I,Thí nghiệm của MOOC -GAN:

***** Đối tượng thí nghiệm : Ruồi giấm

P: Ruồi xám, cánh dài X Ruồi đen ,cánh ngắn

BV bv

BV bv

G: BV bv

F1: 100% BV

bv

(Ruồi xám ,cánh dài)

*Cho Ruồi F1 lai phân tích ta có:

Ruồi xám ,cánh dài X Ruồi đen ,cánh ngắn

BV bv

bv bv

F2: 1 Ruồi xám ,cánh dài : 1 Ruồi đen ,cánh ngắn

*Nhận xét :

Lai 2 cặp tính trạng tương phản nhưng kết quả giống như lai 1 cặp tính trạng

* Kết luận :

2 cặp tính trạng trên luôn di truyền cùng nhau được gọi là Di truyền liên kết

II.Định nghĩa Di truyền liên kết :

Di truyền liên kết là hiện tượng 1 nhóm các tính trạng luôn di truyền cùng nhau được quy định bởi các gen **cùng nằm trên 1 NST ,cùng phân ly** trong quá trình phân bào

III.Ý nghĩa Di truyền liên kết

-Hạn chế sự xuất hiện biến dị tổ hợp

-Giúp con người chọn được những tính trạng tốt luôn di truyền cùng nhau

B. LUYỆN TẬP:

1.Thế nào là di truyền liên kết ? Hiện tượng này đã bổ sung cho quy luật phân ly độc lập của MenDel như thế nào ?

2.So sánh kết quả lai phân tích F1 trong 2 trường hợp di truyền độc lập và di truyền liên kết của 2 cặp tính trạng ?

3.Ý nghĩa của Di truyền liên kết ?

C DẶN DÒ :

-Học bài ,trả lời các câu hỏi phần luyện tập

BÀI 14:THỰC HÀNH QUAN SÁT HÌNH THÁI NHIỄM SẮC THỂ

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

I.Mục tiêu:

-Nhận dạng được NST ở các kỳ

-Phát triển kỹ năng sử dụng và quan sát tiêu bản dưới kính hiển vi

II, Chuẩn bị :

-Các tiêu bản cố định NST của 1 số loài động vật ,thực vật (giun đũa ,châu chấu ,người ,lúa nước…)

- Kính hiển vi

III. **Cách tiến hành**

-Chia nhóm HS

-Mỗi nhóm có kính hiển vi + hộp tiêu bản

-Tiến hành QS tiêu bản dưới kính hiển vi

* Yêu cầu góc đặt có nhiều ánh sáng ,quan sát rõ

QS từ độ bội giác bé ->Bội giác lớn

*QS NST trong tế bào ở từng thời kỳ khác nhau

-Kỳ trung gian (nhân hình tròn không thấy rõ NST)

-Kỳ Giữa :(NST tập trung thành 1 hàng) **thấy rõ nhất**

-Kỳ sau : NST phân thành 2 nhóm về 2 cực của tế baò)

B. LUYỆN TẬP:

Thu hoạch :

HS vẽ các hình QS dược vào vở Thực hành

C DẶN DÒ :

-Học bài ,trả lời các câu hỏi phần luyện tập

- Ôn lại các bài đã học.

- Xem trước bài 15+16

-----HẾT-----

6. MÔN: TIN HỌC 9

Bài TH3: SỬ DỤNG THƯ ĐIỆN TỬ

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

Bài 1. Tạo tài khoản thư điện tử

1. Truy cập trang web www.google.com.vn
Nháy chuột vào Gmail
2. Nháy nút tạo tài khoản 3. Nhập các thông tin cần thiết vào mẫu đăng kí, trong đó quan trong nhất là ***tên đăng nhập và mật khẩu*** theo mẫu sau:
4. Nhập các kí tự trên màn hình vào ô xác định phía dưới.
Đọc các mục trong ô Điều khoản phục vụ, sau đó nháy nút ***Tôi chấp nhận, Hãy tạo*** *tài khoản của tôi.*

Bài 2. Đăng nhập và đọc thư

1. Truy cập trang: www.google.com.vn và nháy vào Gmail.
2. Đăng nhập vào hộp thư điện tử bằng cách gõ tên đăng nhập (tên người dùng), mật khẩu rồi nhấn Enter (Hoặc nháy vào nút đăng nhập).
3. Nháy chuột trên tiêu đề thư để đọc thư.

Bài 3. Soạn và gửi thư

Bài 4. Gửi thư và trả lời

-Nháy nút Reply để trả lời.
-Nháy nút send để gửi thư

B. LUYỆN TẬP:

1. Mức độ nhận biết:

Địa chỉ thư điện tử được phân cách bởi kí hiệu:

A. $ B. @ C.# D. &

2. Mức độ thông hiểu :

Để trả lời thư em sử dụng nút lệnh nào ?

A. Reply B. Inbox C. Send D. To

3. Mức độ vận dụng:

Khi tạo các tài khoản thư điện tử, số điện thoại em xác minh được phép sử dụng bao nhiêu lần?

A. 2 → 4 B. 4 → 6 C. 6 → 8 D. 8 → 10

DẶN DÒ:

- Làm câu hỏi luyện tập tuần 6, 7 ra giấy ghi rõ Họ tên, lớp.
- Chụp hình và gửi vào Group Tin Học theo đúng thời gian quy định.

-----HẾT-----

7. MÔN: THỂ DỤC 9

A. NỘI DUNG BÀI HỌC:

1. Bài thể dục:

a. Ôn Bài thể dục liên hoàn của nữ (nhịp 1- nhịp 18), của nam (nhịp 1- nhịp 19):

b. Học mới:

* Bài thể dục liên hoàn của nữ (nhịp 19- nhịp 34):

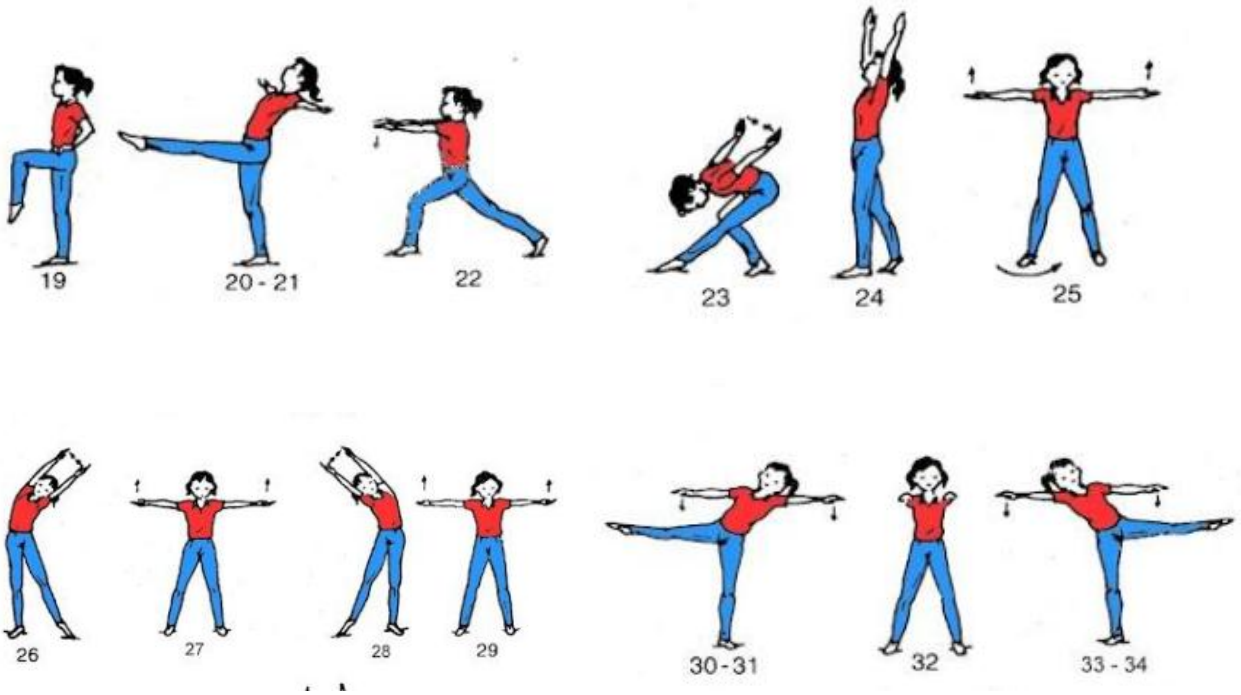

- Học nhịp 19 - 34: TTCB: Tư thế đứng cơ bản.

○Nhịp 19: Nâng đùi chân trái bước ra trước lên cao ngang hông, cẳng chân vuông góc với đùi và mặt đất, mũi bàn chân thẳng.

○Nhịp 20 - 21: Đưa hai tay ra trước - sang ngang, bàn tay ngửa, chân trái duỗi thẳng và nâng cao đến mức tối đa, mũi bàn chân thẳng, thân hơi ngả ra sau để giữ thăng bằng, mặt ngửa.

○Nhịp 22: Hạ chân trái chạm đất về tư thế như nhịp 15, nhưng đổi chân.

○Nhịp 23: Từ từ gập thân cúi sâu, đồng thời kéo bàn chân trái về phía chân phải để chuyển trọng tâm vào chân phải. Chân phải khuỵu gối, chân trái và mũi chân duỗi thẳng, hai tay đưa xuống dưới - ra sau, chếch cao lòng bàn tay hướng vào nhau, mắt nhìn theo bàn chân trái.

○Nhịp 24: Nâng thân thẳng, dồn trọng tâm vào chân trái, chân phải phía sau hơi co gối, mũi chân chạm đất, hai tay giơ chếch cao, lòng bàn tay hướng vào nhau, ngửa đầu.

○Nhịp 25: Hạ gót chân phải làm trụ, xoay người 90^o về bên trái và bước chân trái sang trái rộng bằng vai, hai tay dang ngang, bàn tay ngửa, mặt hướng trước.

- Nhịp 26: Đưa hai tay lên cao song song lịng bn tay hướng vào nhau, đồng thời nghiêng lườn sang trái, trọng tâm dồn vào chân phải, chân trái thẳng mũi chân chạm đất.
- Nhịp 27: Như nhịp 25.
- Nhịp 28: Như nhịp 26, nhưng nghiêng lườn sang phải, trọng tâm dồn vào chân trái.
- Nhịp 29: Như nhịp 27.
- Nhịp 30 - 31: Chuyển trọng tâm sang chân trái, nâng chân phải sang ngang - lên cao, chân và mũi chân thẳng. Thân hơi nghiêng sang trái, hai tay dang ngang, bàn tay sấp và giữ thăng bằng, mắt nhìn trước.
- Nhịp 32: Như nhịp 29, nhưng hai tay đưa ra trước song song, bàn tay sấp.
- Nhịp 33 - 34: Như nhịp 30 - 31, nhưng đổi chân.

* Bài thể dục liên hoàn của nam (nhịp 20- nhịp 35):

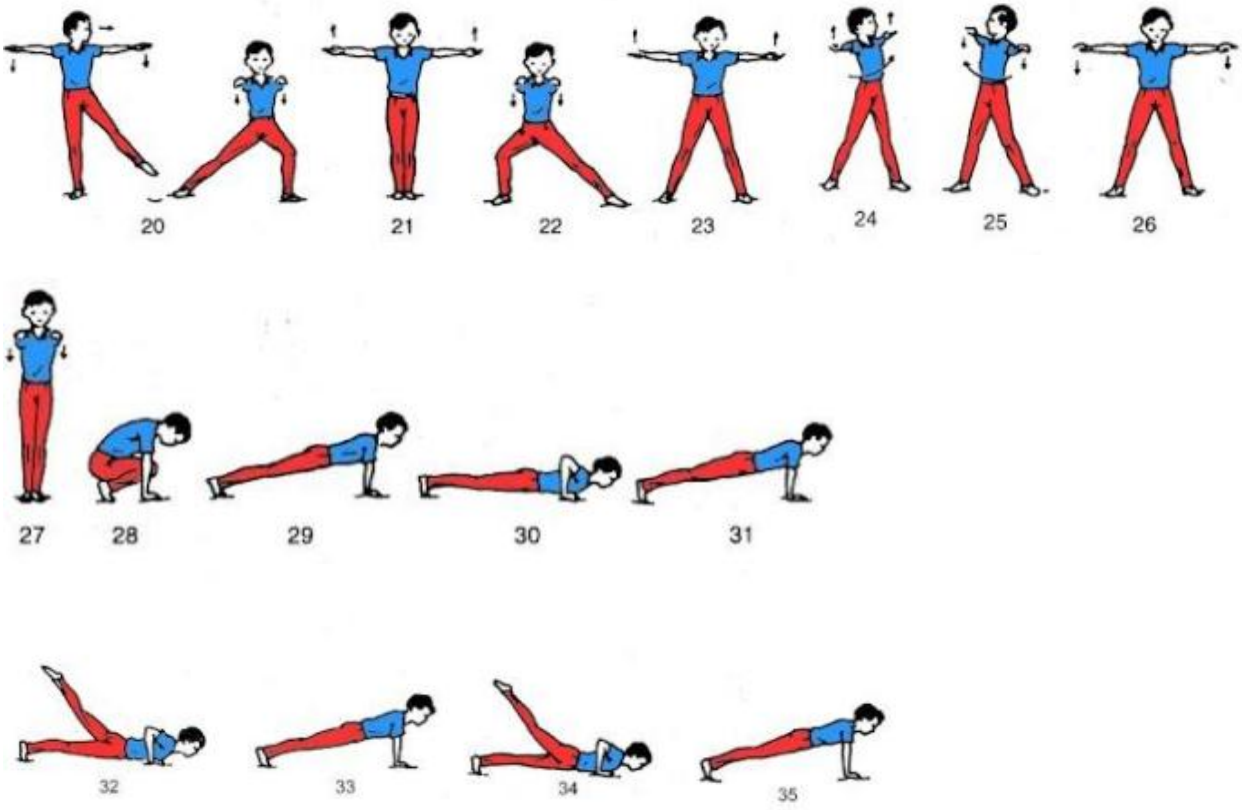

- Nhịp 20: Dồn trọng tâm vào chân phải, bước chân trái sang ngang rộng hơn vai (rộng hơn khoảng cách giữa hai chân ở nhịp 16) khi chạm đất khuỵu gối, hai tay đưa ra trước song song, bàn tay sấp, mặt hướng trước.
- Nhịp 21: Thu chân trái sát chân phải thành đứng thẳng, hai tay dang ngang, bàn tay ngửa.
- Nhịp 22: Như nhịp 20 nhưng đổi bên.
- Nhịp 23: Thu chân phải về thành đứng thẳng hai chân rộng bằng vai, hai tay dang ngang, bàn tay ngửa.

- Nhịp 24: Giữ nguyên tư thế tay dang ngang, vặn mình sang trái (không hom bụng, không xoay hai bàn chân).
- Nhịp 25: Như nhịp 24, nhưng đổi bên.
- Nhịp 26: Như nhịp 19.
- Nhịp 27: : Thu chân trái sát chân phải, hai tay đưa ra trước song song cao ngang vai, bàn tay sấp, mặt hướng trước.
- Nhịp 28: Ngồi kiễng gót, hai tay chống đất như nhịp 12.
- Nhịp 29: Dôn trọng tâm lên hai tay, sau đó bật duỗi thẳng hai chân ra sau (chân chụm), mũi bàn chân chạm đất, mặt hướng chếch phía trước.
- Nhịp 30: Co hai tay, (khuỷu tay sát thân) ngực gần sát mặt đất, thân người thẳng.
- Nhịp 31: Duỗi thẳng tay, thân người thẳng
- Nhịp 32: Co hai tay, ngực gần sát đất, đồng thời nâng chân trái lên cao, thẳng gối.
- Nhịp 33: Như nhịp 31.
- Nhịp 34: Như nhịp 32, nhưng đổi chân.
- Nhịp 35: Như nhịp 33.

2. Thể lực:

Nhảy dây bền: Kỹ thuật nhảy dây có bước đệm và không có bước đệm

Thực hiện từ 3 - 5 tổ (mỗi tổ từ 1 phút - 2 phút). Tùy theo sức khỏe của mình.

Thời gian nghỉ giữa 2 tổ từ 2- 3 phút.

HS chú ý tập luyện thường xuyên, mỗi ngày. (HS không có dây nhảy có thể tập bằng hình thức chạy tại chỗ).

B. LUYỆN TẬP:

1. Khởi động chung: Xoay các khớp: Cổ, cổ tay, cổ chân, khớp khuỷu, khớp vai; vặn mình, xoay hông, lườn, bụng; ép dọc, ép ngang (thực hiện mỗi động tác 2x8 nhịp)

2. Bài thể dục: Học sinh thuộc và thực hiện được bài thể dục liên hoàn từ nhịp 1- nhịp 35.

3**. Thể lực:**

Nhảy dây bền: Kỹ thuật nhảy dây có bước đệm và không có bước đệm

Thực hiện từ 3 - 5 tổ (mỗi tổ từ 1 phút - 2 phút). Tùy theo sức khỏe của mình.

Thời gian nghỉ giữa 2 tổ từ 2- 3 phút.

HS chú ý tập luyện thường xuyên, mỗi ngày. (HS không có dây nhảy có thể tập bằng hình thức chạy tại chỗ).

4. Hồi tĩnh, thả lỏng:

Các động tác thả lỏng, hồi tĩnh: Hít thở sâu, tại chỗ thả lỏng các nhóm cơ tay, chân; các động tác căng giãn cơ.

-----HẾT-----

8. MÔN: ĐỊA LÝ 9

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

Chủ đề 2: ĐỊA LÍ KINH TẾ.
(Từ bài 6 đến bài 16)

IV. DỊCH VỤ:

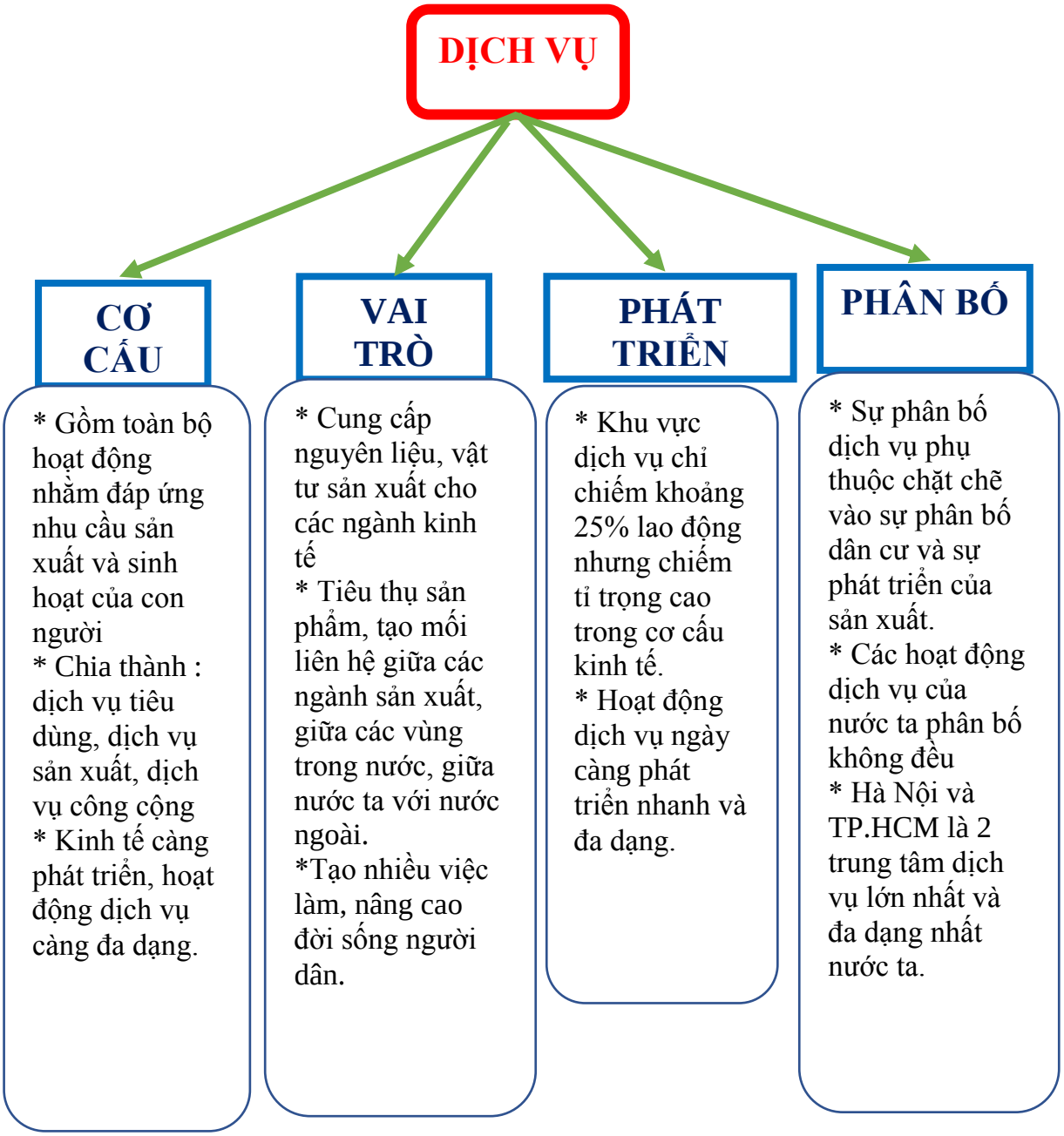

SƠ ĐỒ CƠ CẤU,VAI TRÒ, SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ DỊCH VỤ VIỆT NAM

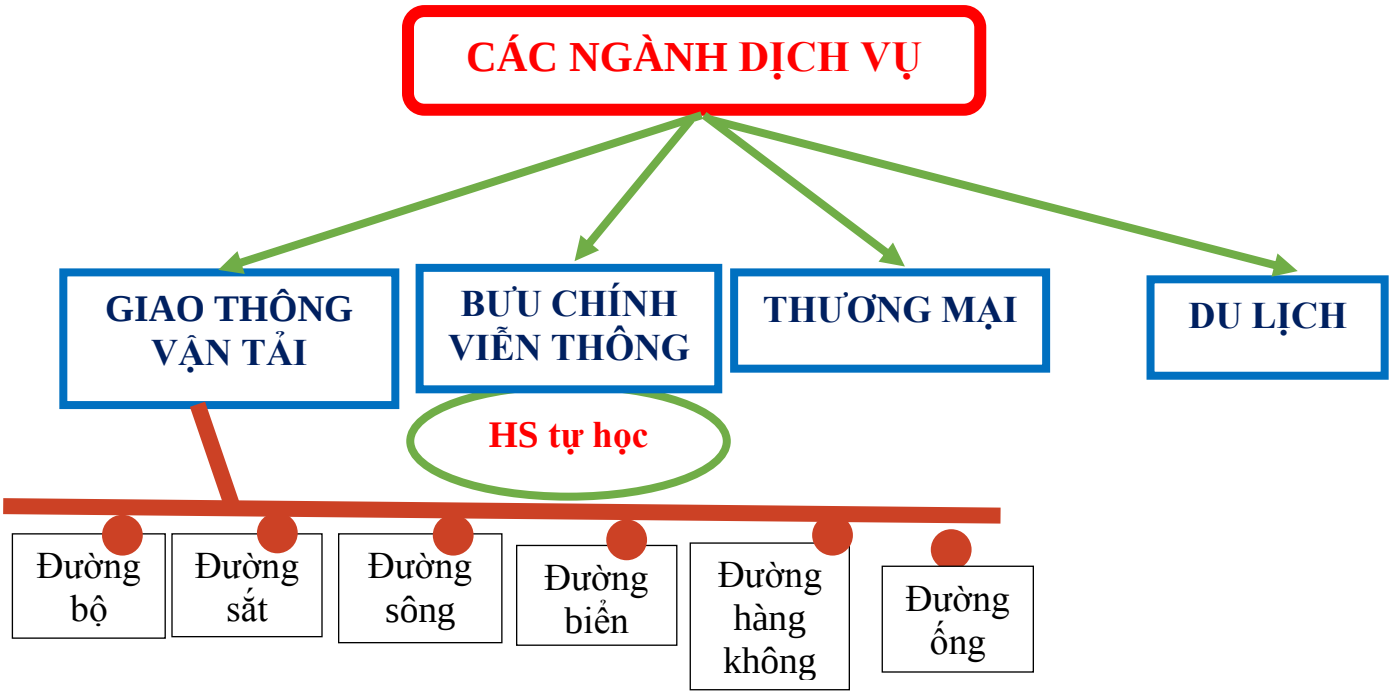

SƠ ĐỒ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ VIỆT NAM

B. LUYỆN TẬP:

Vẽ lại các sơ đồ theo sự sáng tạo của các em:

- **SƠ ĐỒ CƠ CẤU,VAI TRÒ, SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ DỊCH VỤ VIỆT NAM**
- **SƠ ĐỒ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ VIỆT NAM**

HS ôn bài chủ đề 2 chuẩn bị ôn tập kiểm tra giữa kì.

-----HẾT-----

9. MÔN: TIẾNG ANH 9

NỘI DUNG TRỌNG TÂM

➢ TIẾT 13 : UNIT 3- A TRIP TO THE COUNTRYSIDE
LISTEN AND READ

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

VOCABULARY

1. Shrine (n): *miếu thờ*
2. Hero (n): *vị anh hùng(nam)*
   → Heroine (n): vị *anh hùng (nữ)*
   → Heroic (a): *anh hùng, oanh liệt*
   → Heroically (adv): *mot cach anh hung*
3. Enjoy (v): *thích thú*
   → Enjoyable (a): *thú vị*
   → Enjoyably (adv): *một cách thú vị*
   → Enjoyment (n): *sự thích thú, thú vị*
4. On the river bank (n): *trên bờ sông*
5. Bamboo forest (n): *rừng tre*
6. Reach ST (v): *với tới, đi tới*
7. Banyan tree (n): *cây đa*
8. Enter (v): *bước vào*
   → Entrance (n): *lối vào*
   At the entrance to …….: *ở lối vào…*
9. Have a snack: *ăn nhẹ*
10. To the north / south / east / west of …: *về hướng bắc/ nam / đông /tây của…*
11. Lie – lay – lain (v): *nằm*
12. At the foot of (a mountain): *ở chân (núi*)
13. By (the river): *bên cạnh (sông)*
14. Rest (v) = Have a rest (exp)): *nghỉ ngơi*

LISTEN & READ

On Sunday, Ba invited Liz to join his family on a day trip to his home village about 60 kilometers to the north of Ha Noi. The village lies near the foot of a mountain and by a river. Many people go there on weekends to have a rest after a hard working week. The journey to the village is very interesting. People have the chance to travel between the green paddy fields and cross a small bamboo forest before they reach a big old banyan tree at the entrance to the village.Liz met Ba's family at his house early in the morning; and after two hours raveling by bus, they reached the big old tree. Everyone felt tired and hungry, so they sat down under the tree and had a snack.

After the meal, they started to walk into the village for about thirty minutes to visit Ba's uncle. Then, they walked up the mountain to visit the shrine of a Vietnamese hero and enjoyed the fresh air there. In the afternoon, they went boating in the river and had a picnic on the river bank before going home late in the evening. It was an enjoyable day. Liz took a lot of photos to show the trip to her parents.

"I wish I could visit your village again some day," Liz told Ba.

"You'll always be welcome here, Liz," Ba replied.

B. LUYỆN TẬP

TASK 1: True or false? Check (√) the boxes. Then correct the false sentences. (P 23)
(Đúng hay sai? Tích dấu (√) vào hộp. Sau đó sửa các câu sai cho đúng.)

	T	F
1. Ba and his family had a two-day trip to their home village.		
2. Many people like going there for their weekends.		
3. There is a small bamboo forest at the entrance to the village.		
4. Liz had a snack at the house of Ba's uncle.		
5. There is a shrine on the mountain near Ba's village.		
6. Everyone had a picnic on the mountain.		
7. Everyone left the village late in the evening.		
8. Liz had a videotape to show the trip to her parents.		
9. Liz wants to go there again.		

Key

1.Ba and his family had a two-day trip to their home village.		√
2. Many people like going there for their weekends.	√	
3. There is a small bamboo forest at the entrance to the village.		√
4. Liz had a snack at the house of Ba's uncle.		√
5. There is a shrine on the mountain near Ba's village.	√	
6. Everyone had a picnic on the mountain.		√
7. Everyone left the village late in the evening.	√	
8. Liz had a videotape to show the trip to her parents.		√
9. Liz wants to go there again.	√	

Correct the false sentences

1. Ba and his family had a day trip to their home village.
3. There is a big old banyan tree at the entrance to the village.
4. Liz had a snack under the tree
6. Everyone had a picnic on the river bank.
8. Liz took a lot of photos to show the trip to her parents.

TASK 2: Read the text again and then answer thư questions

1. Where is Ba's village?
2. How did Ba and his family get to the village?
3. Where is the banyan tree?
4. What did they see on the mountain?
5. Where did they have their picnic?
6. What did Liz do to show the trip to her parents?
7. What does Liz wish?

Suggested answers

1. Ba's village is about 60 kilometres to the north of Ha Noi.
2. Ba and his family got to the village by bus.
3. The banyan tree is at the entrance to the village.
4. On the mountain they saw a shrine of a young Vietnamese hero.
5. They had a picnic on the river bank.
6. Liz took a lot of photographs to show the trip to her parents.
7. Liz wishes she could visit Ba's village again some day.

TIẾT 14 : UNIT 3- A TRIP TO THE COUNTRYSIDE

SPEAK + LISTEN

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

VOCABULARY

1. Flow – flew – flown (a): *chảy*
2. Across (prep): *ngang qua*
1. Collect SB (v) = Pick SB up (v): *đón rước ai*
2. Gas station (n): *trạm xăng*
3. Fuel (n): *xăng, nhiên liệu*
4. Direction (n): *phương hướng*
5. Drop SB off (v): *để ai xuống xe*
6. Park (v): *đậu xe*
   → Parking lot (n): *bãi đậu xe*
7. Pond (n): *cái ao*

B. LUYỆN TẬP

TASK 1: Match a question in A with its suitable answer in B

A	B
1.Where is your home village?	a. 1 hour
2.How far is it from the city?	b. by bus
3.How can you get there?	c. to the south of the city.
4.How long does it take to get there?"	d. a river flowing across the village.
5.What do people do for a living in your village?	e. 30 kilometers from the city.
6.Does your village have a river?	f. plant rice & vegetables.

Key: 1 – c 2 – e 3 – b 4 – a 5 - F 6 – d

TASK 2 Make similar conversation

Conversation sample

A: Where is your home village?

B: It's to the south of the city.

A: How far is your home village from here?

B: About 15 kilometers away.

A: How do you travel there?

B: I usually go by motorbike.

A. Who do you usually come there with?

B. My brother.

A: How long does it take you to get there?

B: 50 minutes.

A: What do people do for a living in your village?

B: They plant rice and raise cattle.

A: Is there a river in your village?

B: No, but there is a big lake.

A: Oh, I see.

TASK 3

Look at the map. Then listen to the trip to Ba's village. Match the placcs on the bus route. With the letters on the map. Start at ↑

1. airport
2. gas station
3. pond
4. highway No. 1
5. banyan tree
6. store
7. bamboo forest
8. Dragon Bridge
9. parking lot

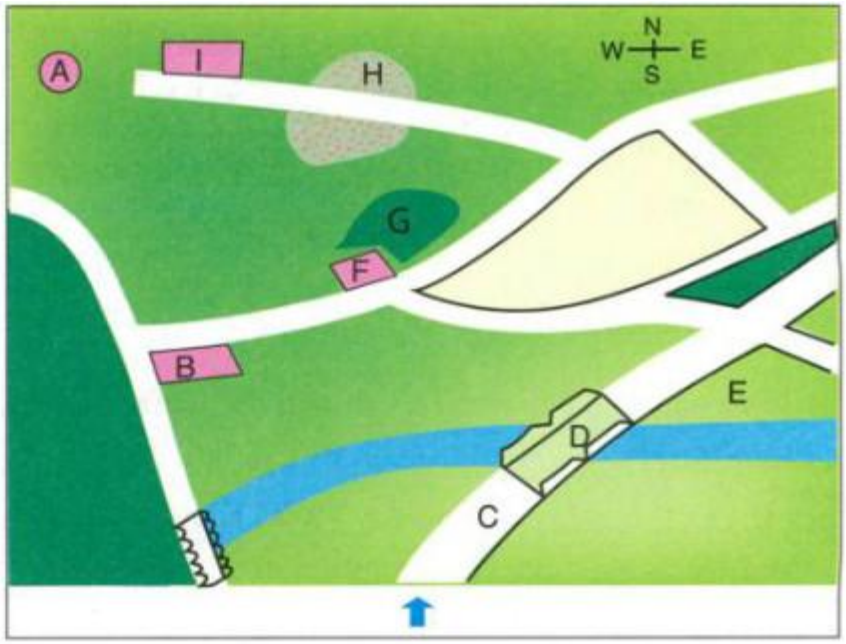

Tapescript:

At 6.30 in the morning, the bus collected Ba and his family from their home. After picking up everyone, the bus continued north on the highway number 1. It crossed the Dragon Bridge and stopped on the gas station to get some more fuel. Then it left the highway and turn left on to a smaller road westward. This road ran between green paddy fields, so the people on the bus could see a lot of cows and buffaloes. The road ended before a big store beside the pond. Instead of turning left towards a small airport, the bus went in the opposite direction. It didn't stay on that road for very long. But turned left onto a road which went across a small bamboo forest. Finally, the bus dropped everyone at the parking lot ten meters from a big old banyan trees. It would part there and waited for people to come back in the evening.

Key

A. banyan tree

B. airport

C. Highway No.1

D. Dragon Bridge

E. gas station

F. store

G .pond

H. bamboo forest

I . parking lot

-----THE END-----

10A. MÔN: TOÁN. ĐẠI SỐ LỚP 9

§9. CĂN BẬC BA

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

1. Định nghĩa

* Căn bậc ba của một số a là số x sao cho $x^3 = a$
* Ta có:

$$x^3 = a <=> x = \sqrt[3]{a}$$

$$\left(\sqrt[3]{A}\right)^3 = \sqrt[3]{A^3} = A$$

Nhận xét:

* Mỗi số a đều có duy nhất một căn bậc ba
* Căn bậc ba của số dương là số dương
* Căn bậc ba của số âm là số âm
* Căn bậc ba của số 0 là số 0

Ví dụ 1. Tính:

a) $\sqrt[3]{27}$
$= \sqrt[3]{3^3}$
$= 3$

b) $\sqrt[3]{-64}$
$= \sqrt[3]{(-4)^3}$
$= -4$

c) $\sqrt[3]{0}$
$= \sqrt[3]{0^3}$
$= 0$

d) $\sqrt[3]{\frac{1}{125}}$
$= \sqrt[3]{\left(\frac{1}{5}\right)^3}$
$= \frac{1}{5}$

2. Tính chất

1/ $a < b <=> \sqrt[3]{a} < \sqrt[3]{b}$

2/ $\sqrt[3]{ab} = \sqrt[3]{a}.\sqrt[3]{b}$

3/ $\sqrt[3]{\frac{a}{b}} = \frac{\sqrt[3]{a}}{\sqrt[3]{b}}$ (với $b \neq 0$)

Ví dụ 2. So sánh: $\sqrt[3]{9}$ và 2

Giải:

Ta có: $9 > 8$

$=> \sqrt[3]{9} > \sqrt[3]{8}$

$=> \sqrt[3]{9} > 2$

Ví dụ 3. Tính hoặc rút gọn:

a) $\sqrt[3]{8a^3}$
$= \sqrt[3]{8}.\sqrt[3]{a^3}$
$= \sqrt[3]{2^3}.\sqrt[3]{a^3}$
$= 2a$

b) $\sqrt[3]{-64a^6}$
$= \sqrt[3]{-64}.\sqrt[3]{a^6}$
$= \sqrt[3]{(-4)^3}.\sqrt[3]{\left(a^2\right)^3}$
$= -4a^2$

c) $\frac{\sqrt[3]{135}}{\sqrt[3]{5}}$
$= \sqrt[3]{\frac{135}{5}}$

d) $5\sqrt[3]{512} - 19$
$= 5.8 - 19$
$= 40 - 19$
$= 21$

	$= \sqrt[3]{27}$ $= 3$

B. LUYỆN TẬP:

Bài 1. Tính:

a) $\sqrt[3]{216}$ b) $\sqrt[3]{-512}$ c) $\sqrt[3]{729}$ d) $\sqrt[3]{-0,064}$

Bài 2. Tính:

a) $\sqrt[3]{64}-\sqrt[3]{-125}-2\sqrt[3]{216}$ b) $\sqrt[3]{81}+3\sqrt[3]{24}-2\sqrt[3]{375}$

c) $\dfrac{\sqrt[3]{135}}{\sqrt[3]{5}}-\sqrt[3]{54}.\sqrt[3]{4}$ d) $\sqrt[3]{54xy^3}-y\sqrt[3]{128x}$

Bài 3. So sánh:

a) 7 và $\sqrt[3]{345}$ b) $5\sqrt[3]{7}$ và $7\sqrt[3]{5}$

ÔN TẬP CHƯƠNG I

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

1. Các công thức biến đổi căn thức

1/ $\sqrt{A^2}=|A|$

2/ $\sqrt{AB}=\sqrt{A}\sqrt{B}$ (với $A\ge 0$ và $B\ge 0$)

3/ $\sqrt{\dfrac{A}{B}}=\dfrac{\sqrt{A}}{\sqrt{B}}$ (với $A\ge 0$ và $B>0$)

4/ $\sqrt{A^2B}=|A|\sqrt{B}$ (với $B\ge 0$)

5/ $A\sqrt{B}=\sqrt{A^2B}$ (với $A\ge 0$ và $B\ge 0$)

$A\sqrt{B}=-\sqrt{A^2B}$ (với $A<0$ và $B\ge 0$)

6/ $\sqrt{\dfrac{A}{B}}=\dfrac{1}{|B|}\sqrt{AB}$ (với $AB\ge 0$ và $B\ne 0$)

7/ $\dfrac{A}{\sqrt{B}}=\dfrac{A\sqrt{B}}{B}$ (với $B>0$)

8/ $\dfrac{C}{\sqrt{A}\pm B}=\dfrac{C\left(\sqrt{A}\mp B\right)}{A-B^2}$ (với $A\ge 0$ và $A\ne B^2$)

9/ $\dfrac{C}{\sqrt{A}\pm\sqrt{B}}=\dfrac{C\left(\sqrt{A}\mp\sqrt{B}\right)}{A-B}$ (với $A\ge 0, B\ge 0$ và $A\ne B$)

Ví dụ 1. Tính hoặc rút gọn:

a) $\left(\sqrt{8}-3\sqrt{2}+\sqrt{10}\right)\sqrt{2}-\sqrt{5}$ $=\left(2\sqrt{2}-3\sqrt{2}+\sqrt{10}\right)\sqrt{2}-\sqrt{5}$ $=\left(-\sqrt{2}+\sqrt{10}\right)\sqrt{2}-\sqrt{5}$	b) $\sqrt{\dfrac{25}{81}.\dfrac{16}{49}.\dfrac{196}{9}}$ $=\sqrt{\dfrac{25}{81}}.\sqrt{\dfrac{16}{49}}.\sqrt{\dfrac{196}{9}}$

$= -2-2\sqrt{5}-\sqrt{5}$

$= -2-3\sqrt{5}$

c) $\sqrt{\left(2-\sqrt{3}\right)^2}+\sqrt{4-2\sqrt{3}}$

$= \sqrt{\left(2-\sqrt{3}\right)^2}+\sqrt{\left(\sqrt{3}-1\right)^2}$

$= \left|2-\sqrt{3}\right|+\left|\sqrt{3}-1\right|$

$= \left(2-\sqrt{3}\right)+\left(\sqrt{3}-1\right)$

$= 1$

$= \frac{5}{9}.\frac{4}{7}.\frac{14}{3}$

$= \frac{40}{27}$

d) $\frac{\sqrt{15}-\sqrt{5}}{\sqrt{3}-1}+\frac{5-2\sqrt{5}}{\sqrt{5}-2}$

$= \frac{\sqrt{5}\left(\sqrt{3}-1\right)}{\sqrt{3}-1}+\frac{\sqrt{5}\left(\sqrt{5}-2\right)}{\sqrt{5}-2}$

$= \sqrt{5}+\sqrt{5}$

$= 2\sqrt{5}$

2. Phương trình vô tỉ

Dạng 1: $\sqrt{A}=\sqrt{B}\Leftrightarrow\begin{cases}B\geq 0\left(\text{hay } A\geq 0\right)\\A=B\end{cases}$

Ví dụ 2. Giải phương trình: $\sqrt{x-5}=\sqrt{2x-1}$

Giải:

Điều kiện: $x - 5 \geq 0$

<=> $x \geq 5$

Ta có: $\sqrt{x-5}=\sqrt{2x-1}$

<=> $x - 5 = 2x - 1$

<=> $x - 2x = 5 - 1$

<=> $-x = 4$

<=> $x = -4$ (loại)

Vậy $S = \varnothing$ (phương trình vô nghiệm)

Dạng 2: $\sqrt{A}=B\Leftrightarrow\begin{cases}B\geq 0\\A=B^2\end{cases}$

Ví dụ 3. Giải phương trình: $\sqrt{-3x+5}=3$

Giải:

Điều kiện: $3 \geq 0$ (luôn đúng với mọi x)

Ta có: $\sqrt{-3x+5}=3$

<=> $-3x + 5 = 3^2$

<=> $-3x = 9 - 5$

<=> $-3x = 4$

<=> $x = -\frac{4}{3}$ (nhận)

Vậy $S=\left\{-\frac{4}{3}\right\}$

Dạng 3: $\sqrt{A^2} = B \Leftrightarrow |A| = B \Leftrightarrow \begin{cases} B \geq 0 \\ A = B \text{ hay } A = -B \end{cases}$

Ví dụ 4. Giải phương trình: $\sqrt{9x^2} = 2x + 5$

Giải:

Ta có: $\sqrt{9x^2} = 2x + 5$

<=> $\sqrt{(3x)^2} = 2x + 5$

<=> $|3x| = 2x + 5$

Điều kiện: $2x + 5 \geq 0$

<=> $2x \geq -5$

<=> $x \geq -\frac{5}{2}$

Ta có: $|3x| = 2x + 5$

<=> $3x = 2x + 5$ hay $3x = -2x - 5$

<=> $3x - 2x = 5$ hay $3x + 2x = -5$

<=> $x = 5$ hay $5x = -5$

<=> $x = 5$ (nhận) hay $x = -1$ (nhận)

Vậy $S = \{-1 ; 5\}$.

B. LUYỆN TẬP:

Bài 1. Tìm điều kiện có nghĩa của các căn thức sau:

a) $\sqrt{3x - 2}$ b) $\sqrt{\frac{2}{x - 2}}$ c) $\sqrt{-2x} + \sqrt{\frac{3}{x + 2}}$

Bài 2. Tính hoặc rút gọn:

a) $\sqrt{(\sqrt{7} - 2)^2} - \sqrt{(\sqrt{7} - 3)^2}$ b) $\sqrt{7 - 2\sqrt{10}} - \sqrt{6 - 2\sqrt{5}}$

c) $\sqrt{42 - 10\sqrt{17}} + \sqrt{33 - 8\sqrt{17}}$ d) $(2 + 5)\sqrt{9 - 4\sqrt{5}}$

Bài 3. Thực hiện phép tính:

a) $\sqrt{50} - 3\sqrt{98} + 2\sqrt{8} + \sqrt{32} - 5\sqrt{18}$ b) $\frac{1}{2}\sqrt{48} - 2\sqrt{75} - \sqrt{108} + 5\sqrt{1\frac{1}{3}}$

c) $\frac{2\sqrt{3} - 3\sqrt{2}}{\sqrt{3} - \sqrt{2}} + \frac{5}{1 + \sqrt{6}}$ d) $\frac{3}{\sqrt{7} + 2} + \sqrt{\frac{2}{8 + 3\sqrt{7}}}$

Bài 4. Giải phương trình:

a) $\sqrt{x - 5} = \sqrt{5x}$ b) $\sqrt{x + 1} = \sqrt{2x - 3}$

c) $\sqrt{x - 2} = \sqrt{3 - 2x}$ d) $\sqrt{x - 1} - \sqrt{3 - x} = 0$

Bài 5. Giải phương trình:

a) $\sqrt{3x + 2} = 5$ b) $\sqrt{2 - 5x} = 4$

c) $\sqrt{x^2 - 4x + 5} = x - 1$ d) $\sqrt{2x^2 - 4x - 1} = x - 2$

Bài 6. Giải phương trình:

a) $\sqrt{(x-1)^2} = 2$

b) $\sqrt{9(x-3)^2} = 6$

c) $\sqrt{x^2 - 2x + 1} = x - 1$

d) $\sqrt{4x^2 - 4x + 1} = 2 - x$

10B. MÔN: TOÁN 9- HÌNH HỌC

ÔN TẬP CHƯƠNG 1

A. LÝ THUYẾT

1) Nhắc lại hệ thức lượng trong tam giác vuông

ΔABC vuông tại A

$AB^2=BC.BH$ và $AC^2=BC.CH$

$AH^2=HB.HC$

$AB.AC = BC.AH$

$$\frac{1}{AH^2} = \frac{1}{AB^2} + \frac{1}{AC^2}$$

Nhắc lại ĐL Pytago : $BC^2 = AB^2 + AC^2$

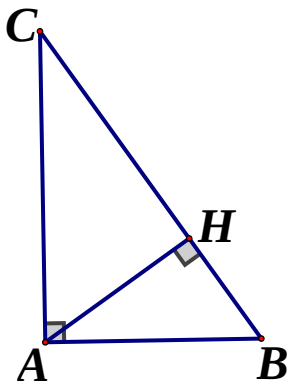

2) Nhắc lại tỉ số lượng giác trong tam giác vuông

$$\sin\alpha = \frac{\text{cạnh đối}}{\text{cạnh huyền}}$$

$$\cos\alpha = \frac{\text{cạnh kề}}{\text{cạnh huyền}}$$

$$\tan\alpha = \frac{\text{cạnh đối}}{\text{cạnh kề}}$$

$$\cot\alpha = \frac{\text{cạnh kề}}{\text{cạnh đối}} \quad \left(= \frac{1}{\tan\alpha}\right)$$

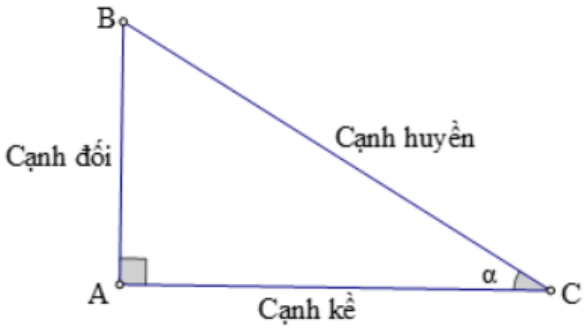

B.LUYỆN TẬP

(Kết quả về độ dài làm tròn đến chữ số thập phân thứ hai, góc làm tròn đến độ)

ĐỀ 3 (ĐỀ CƯƠNG -NVP)

BÀI 1: Cho ΔMHK vuông tại M có MI là đường cao. Biết MH = 12 cm; MK = 15cm.

a/Tính độ dài cạnh IH, IK.

b/Gọi MB là tia phân giác của góc M (B thuộc HK).

Chứng minh: $\left(\frac{BH}{BK}\right)^2 = \frac{IH}{IK}$

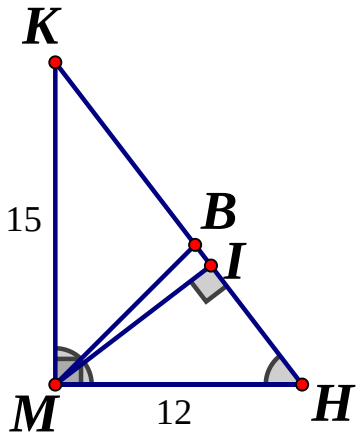

Giải

a) Tính KH:

ΔMHK vuông tại M

$KH^2 = MH^2 + MK^2$ (Pytago)

$\Leftrightarrow KH^2 = 12^2 + 15^2$

$\Leftrightarrow KH^2 = 369$

$\Leftrightarrow KH = \sqrt{369} \approx 19{,}21$ (cm).

Tính IH:

ΔMHK vuông tại M , đường cao MI

$MH^2 = IH.KH$ (htl)

$\Leftrightarrow 12^2 = IH.\ 19{,}21$

$\Leftrightarrow IH = 12^2 : 19{,}21 \approx 7{,}50$(cm).

Tính IK:

IK=KH – IH

$\Leftrightarrow$ IK= 19,21 – 7,5

$\Leftrightarrow$ IK = 11,71 (cm)

b) Chứng minh: $\left(\frac{BH}{BK}\right)^2 = \frac{IH}{IK}$

Xét ΔMHK có MB là tia phân giác của góc M

$\frac{BH}{BK} = \frac{MH}{MK}$ (tính chất tia phân giác trong tam giác)

$\Leftrightarrow \left(\frac{BH}{BK}\right)^2 = \left(\frac{MH}{MK}\right)^2 = \frac{MH^2}{MK^2}$ (1)

ΔMHK vuông tại M , đường cao MI

$MH^2 = IH.KH$ (htl)

và $MK^2 = IK.KH$ (htl)

$\frac{MH^2}{MK^2} = \frac{IH.KH}{IK.KH} = \frac{IH}{IK}$ (2)

Từ (1) và (2) $\Rightarrow \left(\frac{BH}{BK}\right)^2 = \frac{IH}{IK}$

<u>BÀI 2:</u> Giải ΔABC vuông tại B có AB = 18cm; góc A = 40^0.

<u>Giải</u>

Tính $\hat{C}$:

$\hat{A} + \hat{C} = 90^o$ (Δ ABC vuông tại B)

$\Rightarrow 40^o + \hat{C} = 90^o$

$\Rightarrow \hat{C} = 90^o - 40^o$

$\Rightarrow \hat{C} = 50^o$.

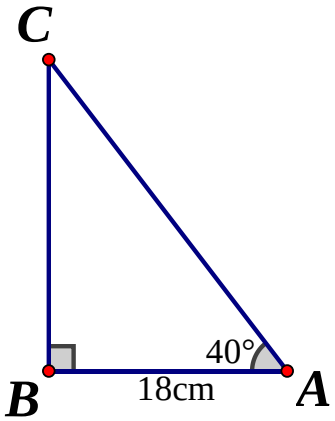

Tính BC:

ΔABC vuông tại B

$\tan A = \frac{BC}{AB}$ (tslg)

$\Rightarrow \tan 40^o = \frac{BC}{18}$

$\Rightarrow$ BC = 18. $\tan 40^o$

$\Rightarrow$ BC ≈15,1 (cm)

Tính AC:

ΔABC vuông tại B

$\cos A = \frac{AB}{AC}$ (tslg) (hoặc sử dụng định lí Pytago để tính)

$\Rightarrow \cos 40^o = \frac{18}{AC}$

$\Rightarrow AC = \frac{18}{\cos 40^\circ}$

$\Rightarrow AC \approx 23{,}5$ (cm)

BÀI 3: Tính chiều cao của cây trong hình bên biết rằng người đó đứng cách cây 2,25m và khoảng cách từ mắt người đó đến mặt đất là 1,5m.

Giải *(hs tự vẽ lại hình rồi giải)*

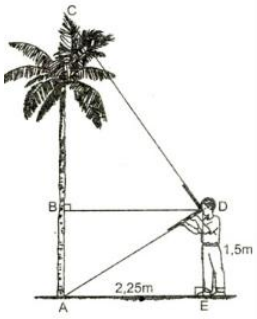

Ta có BA = DE =1,5m ;DB=AE=2,25m

Tính AH:

Δ ADC vuông tại D ,đường cao DB

$DB^2 = BA.\ BC$ (hệ thức lượng)

$\Leftrightarrow 2{,}25^2 = 1{,}5.\ BC$

$\Leftrightarrow BC = 2{,}25^2 : 1{,}5$

$\Leftrightarrow BC \approx 3{,}38$ (m)

AC = AB + BC

AC = 1,5 + 3,38

AC = 4,88 (m)

Vậy chiều cao của cây trong hình là 4,88 m

Bài 4: Người ta cần lắp đặt thiết bị chiếu sáng gắn trên tường cho một phòng triển lãm. Thiết bị này có góc chiếu sáng là 20^0 và cần đặt cao hơn mặt đất là 2,5m. Người ta đặt thiết bị này sát tường và canh chỉnh sao cho trên mặt đất dải ánh sáng bắt đầu từ vị trí cách tường 2m. Hãy xác định độ dài vùng được chiếu sáng trên mặt đất.

Giải

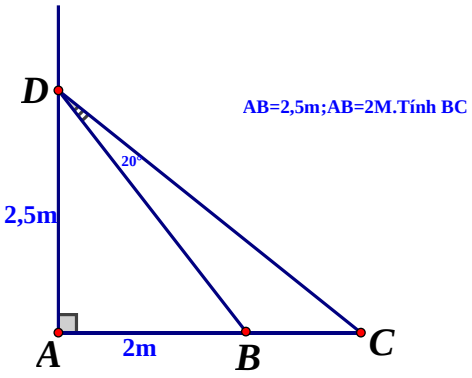

ΔADB vuông tại A

$\tan\widehat{ADB} = \frac{AB}{AD}$ (tslg)

$\Rightarrow \tan\widehat{ADB} = \frac{2}{2{,}5}$

$\Rightarrow \tan\widehat{ADB} = 0{,}8$

$\Rightarrow \widehat{ADB} \approx 39^0$

Ta có $\widehat{ADC} = \widehat{ADB} + \widehat{BDC}$

$\Rightarrow \widehat{ADC} = 39^\circ + 20^\circ$

$\Rightarrow \widehat{ADC} = 59^\circ$

ΔADC vuông tại A

$\tan\widehat{ADC} = \frac{AC}{AD}$ (tslg)

$\Rightarrow \tan 59^\circ = \frac{AC}{2{,}5}$

$\Rightarrow$ AC =2,5. tan 59°

$\Rightarrow$ $AC \approx$ 4,16 (m)

BC=AC – AB

BC= 4,16 – 2

BC= 2,16 (m)

Vậy độ dài vùng được chiếu sáng trên mặt đất là 2,16 m

BÀI 5: Một chiếc máy bay bay lên với vận tốc 500km/h. Đường bay lên tạo với phương nằm ngang một góc 30^0. Hỏi sau 1,2 phút máy bay lên cao được bao nhiêu km theo phương thẳng đứng?

(HS tự giải ,đã hướng dẫn ở các bài học trước)

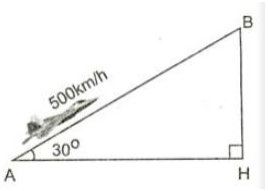

ĐỀ 4 (ĐỀ CƯƠNG -NVP)

(hstự giải)

Bài 1: Cho ΔABC vuông tại B, có đường cao BH. Cho biết AC = 10cm, AH = 3,6cm.

a) Tính độ dài AB, BH.

b) Kẻ HE $\perp$ AB, HF $\perp$ BC. Không tính toán, chứng minh $\frac{1}{EF^2} = \frac{1}{AB^2} + \frac{1}{BC^2}$

Bài 2: Cho tam giác ABC vuông tại A, biết góc B = 45^0, BC = 8cm. Giải tam giác ABC.

Bài 3: Tia nắng mặt trời tạo với mặt đất một góc 34^0 và bóng của tháp dài 86m. Tính chiều cao của ngọn tháp ?

Bài 4: Bạn An đứng ở mặt đất cách một tòa tháp một khoảng 120m dùng giác kế nhìn thấy đỉnh tháp ở góc 53^0 so với đường nằm ngang song song mặt đất. Tính chiều cao của tháp? Biết chiều cao giác kế là 1,6m.

Bài 5: Một chiếc máy bay bay lên với với vận tốc 400km/h theo phương một góc 30^0 so với phương nằm ngang. Hỏi sau 1 phút 30 giây thì máy bay ở độ cao bao nhiêu ?

-----HẾT-----

11. MÔN: HÓA HỌC KHỐI 9

NỘI DUNG TRỌNG TÂM TUẦN 7 – Chủ đề 4: MUỐI

I/ Bảng tính tan:

Nhóm (OH) và các gốc acid	HIDROGEN VÀ CÁC KIM LOẠI													
	H I	K I	Na I	Ag I	Mg II	Ca II	Ba II	Zn II	Hg II	Pb II	Cu II	Fe II	Fe III	Al III
(OH)		T	T	–	K	I	T	K	–	K	K	K	K	K
(Cl)	T	T	T	K	T	T	T	T	T	I	T	T	T	T
(NO_3)	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T
(CH_3COO)	T/B	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	–	I
(S)	B	T	T	K	–	T	T	K	K	K	K	K	K	–
(SO_3)	T/B	T	T	K	K	K	K	K	K	K	K	K	–	–
(SO_4)	T/KB	T	T	I	T	I	K	T	–	K	T	T	T	T
(CO_3)	T/B	T	T	K	K	K	K	K	–	K	K	K	–	–
(SiO_3)	K/KB	T	T	–	K	K	K	K	–	K	–	K	K	K
(PO_4)	T/KB	T	T	K	K	K	K	K	K	K	K	K	K	K

T: tan;

K: Không tan,

I: ít tan,

B: bay hơi,

KB: Không bay hơi

VD/ Cho biết tính tan trong nước của các chất sau:

1. Na_2SO_4 : tan (hướng dẫn: dò cột Na nhìn dọc xuống, hàng (SO_4) nhìn ngang qua thấy "T")

2. $BaCO_3$: không tan (hướng dẫn: dò cột Ba nhìn dọc xuống, hàng (CO_3) nhìn ngang qua thấy "K")

3. $Fe(OH)_3$: .....

4. H_2SO_4 : .....

5. Na_2CO_3 : .....

II/ Phản ứng trao đổi trong dung dịch: (gần nối gần, xa nối xa)

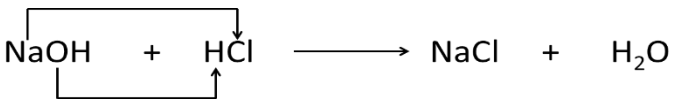

*** Điều kiện để xảy ra phản ứng trao đổi:**

(thỏa 1 trong 3 điều kiện: có H_2O, có kết tủa, có khí)

a/ Các chất sau phản ứng có H_2O:

$2\ NaOH + H_2SO_4 \longrightarrow Na_2SO_4 + 2\ H_2O$

(chất sau phản ứng có H_2O nên phản ứng trao đổi có xảy ra)

$Ca(OH)_2 + 2\ HCl \longrightarrow CaCl_2 + 2\ H_2O$

(chất sau phản ứng có H_2O nên phản ứng trao đổi có xảy ra)

b/ Các chất sau phản ứng có chất không tan (kết tủa) (↓):

VD1: $AgNO_3 + NaCl \longrightarrow NaNO_3 + AgCl\downarrow$

Phản ứng hóa học trên có xảy ra, vì sau phản ứng có chất không tan (kết tủa)

VD2: $KNO_3 + NaCl \xrightarrow{X} ~~NaNO_3~~ + ~~KCl~~$

Phản ứng hh trên không xảy ra, vì sau phản ứng không có chất không tan (kết tủa)

VD3: Viết PTHH nếu có:

$Ca(NO_3)_2 + Na_2CO_3 \longrightarrow$ .....+.....

$Ba(OH)_2 + H_2SO_4 \longrightarrow$ .....+.....

$KCl + Na_2SO_4 \longrightarrow$ .....+.....

c/ Các chất sau phản ứng có chất khí (↑): (CO_2, SO_2, H_2S)

VD1: $K_2CO_3 + 2\ HCl \longrightarrow 2\ KCl + CO_2\uparrow + H_2O$

Phản ứng hóa học trên có xảy ra, vì sau phản ứng có chất khí

X

VD2: Na_2SO_4 + HCl $\longrightarrow$ ~~NaCl~~ + ~~H_2SO_4~~

Phản ứng hóa học không xảy ra, vì sau phản ứng ko có chất khí

VD3: viết PTHH nếu có:

HNO_3 + Na_2CO_3 $\longrightarrow$.....+.....+.....

K_2SO_3 + HCl $\longrightarrow$.....+.....+.....

K_2SO_4 + HNO_3 $\longrightarrow$.....+.....

III. Tính chất hóa học của muối:

1. Dd muối tác dụng với một số kim loại:

Kim loại + dd muối $\longrightarrow$ muối mới + Kim loại mới

Mg + $CuSO_4$ $\longrightarrow$ $MgSO_4$ + Cu

Zn + 2 $AgNO_3$ $\longrightarrow$ $Zn(NO_3)_2$ + 2 Ag

Cu + $AgNO_3$ $\longrightarrow$.....+.....

Zn + $Fe(NO_3)_2$ $\longrightarrow$ .....+.....

Zn + $FeCl_2$ $\longrightarrow$.....+.....

Al + $CuSO_4$ $\longrightarrow$.....+.....

Mg + $FeCl_3$ $\longrightarrow$.....+.....

Fe+ $CuSO_4$ $\longrightarrow$.....+.....

2) Dd muối tác dụng với dd Base : (thỏa điều kiện sau phản ứng có H_2O, ↑, ↓)

ddmuối + dd Base $\longrightarrow$ muối mới + Base mới

$Cu(NO_3)_2$ + 2 NaOH $\longrightarrow$ $Cu(OH)_2$↓ + 2$NaNO_3$ (PUHH có xảy ra, vì sau phản ứng có ↓)

KCl + NaOH $\longrightarrow$ ~~KOH~~ + ~~NaCl~~ (PUHH không xảy ra, vì sau phản ứng không có H_2O, ↑, ↓)

X

K_2SO_3 + $Ca(OH)_2$ $\longrightarrow$.....+.....

Na_2CO_3 + $Ba(OH)_2$ $\longrightarrow$.....+.....

$Fe_2(SO_4)_3$ + KOH $\longrightarrow$ .....+.....

Na_2SO_4 + $Ba(OH)_2$ $\longrightarrow$.....+.....

$ZnSO_4$ + NaOH $\longrightarrow$.....+.....

$AlCl_3$ + $Ba(OH)_2$ $\longrightarrow$ .....+.....

3) Muối tác dụng với dd acid: (thỏa điều kiện sau phản ứng có H_2O, ↑, ↓)

muối + dd acid $\longrightarrow$ muối mới + acid mới

$AgNO_3$ + HCl $\longrightarrow$ AgCl ↓ + HNO_3 (PUHH có xảy ra, vì sau phản ứng có ↓)

Na_2SO_3 + 2 HNO_3 $\longrightarrow$ 2 $NaNO_3$ + SO_2 ↑ + H_2O (PUHH có xảy ra, vì sau phản ứng có ↑)

X

K_2SO_4 + HNO_3 ⟶ ~~KNO_3~~ + ~~H_2SO_4~~ (PUHH không xảy ra, vì sau phản ứng không có H_2O, ↑, ↓)

$FeCl_2$ + H_2SO_4 ⟶ .....+.....

$AgNO_3$ + H_3PO_4 ⟶ .....+.....

$CaCO_3$ + H_2SO_4 ⟶ .....+.....+.....

$MgSO_3$ + HCl ⟶ .....+.....+.....

<u>Lưu ý: khi axit mới là axit yếu như H_2CO_3 và H_2SO_3 thì sẽ bị phân hủy:</u>

H_2CO_3 ⟶ H_2O + CO_2 H_2SO_3 ⟶ H_2O + SO_2

<u>4) Dd Muối tác dụng với dd Muối:</u> (thỏa điều kiện sau phản ứng có H_2O, ↑, ↓)

muối + muối ⟶ muối mới + muối mới

$AgNO_3$ + NaCl ⟶ AgCl↓ + $NaNO_3$ (PUHH có xảy ra, vì sau phản ứng có ↓)

K_2SO_4 + $NaNO_3$ ⟶ ~~KNO_3~~ + ~~Na_2SO_4~~ (PUHH không xảy ra, vì sau phản ứng không có H_2O, ↑, ↓)

Na_2SO_3 + $Ca(NO_3)_2$ ⟶ .....+.....

$FeCl_2$ + $AgNO_3$ ⟶ .....+.....

$AgNO_3$ + Na_3PO_4 ⟶ .....+.....

Na_2CO_3 + K_2SO_4 ⟶ .....+.....

$Cu(NO_3)_2$ + NaCl ⟶ .....+.....

$AgNO_3$ + Na_3PO_4 ⟶ .....+.....

<u>5) Một số muối bị nhiệt phân hủy :</u>

$CaCO_3$ $\xrightarrow{t^o}$ CaO + CO_2

$BaCO_3$ ⟶ .....+.....

$MgCO_3$ ⟶ .....+.....

------HẾT------

12. MÔN CÔNG NGHỆ 9

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

Tiết 7-Bài 4:Thực hành
SỬ DỤNG ĐỒNG HỒ ĐO ĐIỆN (TT)

II. <u>Nội dung và trình tự thực hành:</u>

<u>2- Thực hành sử dụng đồng hồ đo điện:</u>

<u>Phương án 1: Sử dụng công tơ điện để đo điện năng tiêu thụ của mạch điện:</u>

Bước 1: Đọc và giải thích những kí hiệu ghi trên mặt đồng hồ đo điện.

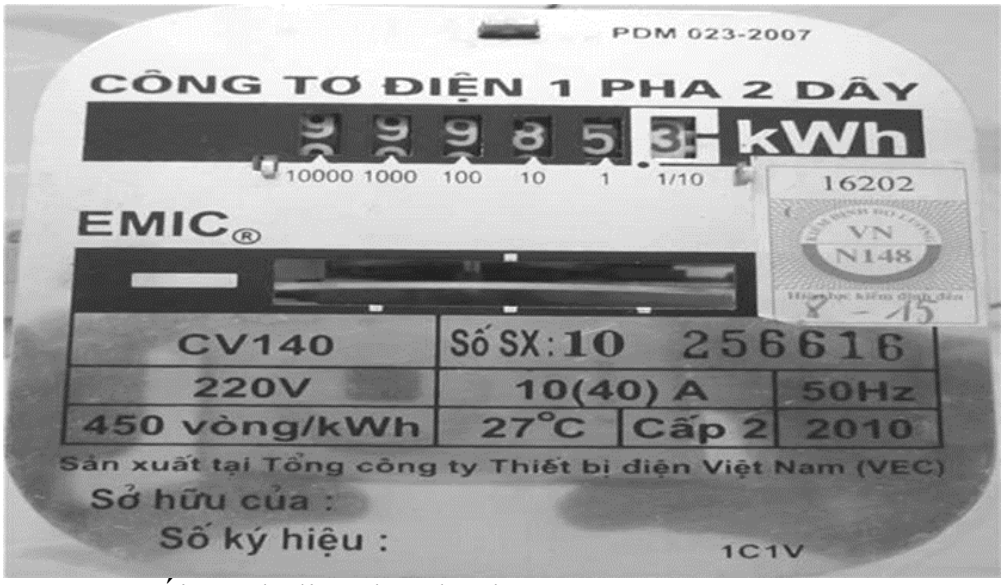

Bước 2: Nối mạch điện thực hành

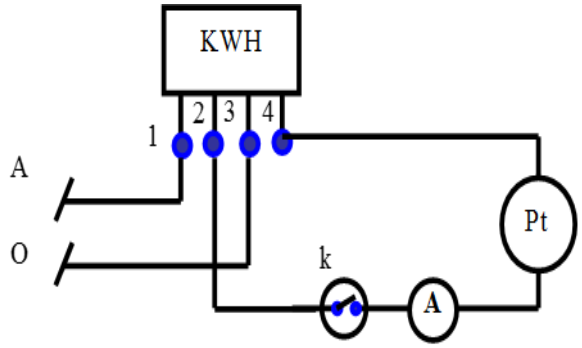

Bước 3: Đo điện năng tiêu thụ của mạch điện

B. LUYỆN TẬP:

Học sinh vào trang lớp học hoàn thành bài tập tuần 7

Hạn chót : 17h ngày 23/10/21

<u>DẶN DÒ:</u>

- Xem trước bài 5.
- Học sinh ôn lại kiến thức nội dung bài 3, bài 4, 5 (học bài, ghi chép bài đầy đủ) chuẩn bị kiểm tra giữa kì I vào tuần 9.
- Hoàn thành các bài tập các tuần trên trang lớp học kết nối

------HẾT------

13. MÔN VẬT LÍ 9

Chủ đề 3. CÔNG SUẤT

A. ÔN LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

I.CÔNG SUẤT ĐỊNH MỨC CỦA CÁC DỤNG CỤ ĐIỆN

1. Tìm hiểu số Vôn, số Oát:

- Trên các dụng cụ điện thường có ghi số vôn và số oát: Đ(220V – 25W), Đ(220V – 75W)
- Số vôn ghi trên các dụng cụ là hiệu điện thế định mức, nếu đặt vào dụng cụ này vượt quá hiệu điện thế này thì dụng cụ đó sẽ bị hỏng.
- Oát (W) là đơn vị đo của công suất (P) 1W = 1J/s

2. Ý nghĩa của số oát ghi trên mỗi dụng cụ điện

Số oát trên mỗi dụng cụ điện cho biết công suất định mức ($P_{đm}$) của dụng cụ đó, nghĩa là khi hiệu điện thế đặt vào dụng cụ đó đúng bằng hiệu điện thế định mức ($U_{đm}$) thì công suất tiêu thụ của nó bằng công suất định mức.

II. CÔNG THỨC TÍNH CÔNG SUẤT ĐIỆN

Công suất tiêu thụ của một đoạn mạch bằng tích của hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch và cường độ dòng điện qua nó.

$$P = U.I$$

Trong đó:

P là công suất điện(W)

U là hiệu điện thế (V)

I cường độ dòng điện (A)

B. BÀI TẬP:

Bài tập mẫu: Trên một bóng đèn có ghi 220V-75W. Tính cường độ dòng điện qua bóng đèn và điện trở của nó khi bóng đèn sáng bình thường.

Tóm tắt

U = 220V

P = 75 W

I = ? (A)

R = ? (Ω)

Giải:

Vì đèn sáng bình thường nên cường độ dòng điện qua tóc đèn là:

Từ công thức : P = UI

$\Rightarrow$ I = P/U = 75/220 = 0,34(A)

Điện trở của đèn là :

R = U/I = 220/0,34 = 647 (Ω)

- **Trắc nghiệm:**

Câu 1: Công suất điện cho biết:

A. khả năng thực hiện công của dòng điện.

B. năng lượng của dòng điện.

C. lượng điện năng sử dụng trong một đơn vị thời gian.

D. mức độ mạnh – yếu của dòng điện.

Câu 2: Công thức liên hệ công suất của dòng điện, cường độ dòng điện, trên một đoạn mạch giữa hai đầu có hiệu điện thế U là:

A. $\mathcal{P} = U.I$ B. $\mathcal{P} = \frac{U}{I}$

C. $\mathcal{P} = \frac{I}{U}$ D. $\mathcal{P} = \frac{U^2}{I}$

Câu 3: Có hai điện trở R_1 và $R_2 = 2R_1$ được mắc song song vào một hiệu điện thế không đổi. Công suất điện P_1 và P_2 tương ứng trên hai điện trở này có mối quan hệ nào dưới đây?

A. $\mathcal{P}_1 = \mathcal{P}_2$ B. $\mathcal{P}_2 = 2\mathcal{P}_1$

C. $\mathcal{P}_1 = 2\mathcal{P}_2$ D. $\mathcal{P}_1 = 4\mathcal{P}_2$

Câu 4: Trên nhiều dụng cụ trong gia đình thường có ghi 220V và số oát (W). Số oát này có ý nghĩa gì?

A. Công suất tiêu thụ điện của dụng cụ khi nó được sử dụng với những hiệu điện thế nhỏ hơn 220V.

B. Công suất tiêu thụ điện của dụng cụ khi nó được sử dụng với đúng hiệu điện thế 220V.

C. Công mà dòng điện thực hiện trong một phút khi dụng cụ này được sử dụng với đúng hiệu điện thế 220V.

D. Điện năng mà dụng cụ tiêu thụ trong một giờ khi nó được sử dụng với đúng hiệu điện thế 220V.

Câu 5: Trên bóng đèn có ghi 6V – 3W. Khi đèn sáng bình thường thì dòng điện chạy qua đèn có cường độ là:

A. 0,5A

B. 2A

C. 18A

D. 1,5A

Câu 6: Trên bàn là có ghi 220V – 1100W. Khi bàn là này hoạt động bình thường thì nó có điện trở là bao nhiêu?

A. 0,2 Ω

B. 5 Ω

C. 44 Ω

D. 5500 Ω

*** Tự luận:**

Bài 1: Cho 1 đèn mắc vào hiệu điện thế 220V người ta đo được cường độ dòng điện qua đèn là 2A. Tính công suất của đèn ?

Bài 2: Cho 1 đèn (220V-100W) mắc vào hiệu điện thế 110V. Nêu ý nghĩa số ghi trên đèn và tính công suất của đèn?

Bài 3: Cho 2 đèn (110V-100W) và (110V-50W) mắc nối tiếp vào hiệu điện thế 220V. Tính công suất của mạch?

Bài 4: Cho 2 đèn (220V-100W) và (220V-50W) mắc song vào hiệu điện thế 220V. Tính công suất của mạch?

DẶN DÒ:

- **Học lại lý thuyết từ tuần 1 đến tuần 7, để tiết sau ôn tập chuẩn bị KTGKI**
- **Hoàn tất bài tập ở trên**

------HẾT------

***** HỌC SINH GHI CHÉP LẠI CÂU HỎI, THẮC MẮC LIÊN QUAN ĐẾN CÁC BỘ MÔN THEO MẪU DƯỚI ĐÂY!!!**

TRƯỜNG THCS NGUYỄN VĂN PHÚ

Họ và tên HS: ……

Lớp: ……

STT	Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
1	Ngữ văn		
2	Toán		
3	Vật lý		
4	Hóa học		
5	GDCD		
6	Tin học		
7	Công nghệ		
8	Sinh học		

9	Mỹ thuật		
10	Thể dục		
11	Tiếng Anh		
12	Lịch sử		
13	Địa lý		